



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh

Ngày 31/03/2024	15,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.0%	11.9%	11.2%

DT thuần Q1/24
3,010
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 163 5.7%
YoY: ▲ 15.0 0.5%

LN thuần Q1/24
253
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 30.0 13.4%
YoY: ▲ 100 65.3%

LN sau thuế Q1/24
227
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.0 7.3%
YoY: ▲ 83.0 57.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
8.6%
YoY: +/- ▲ 0.5%

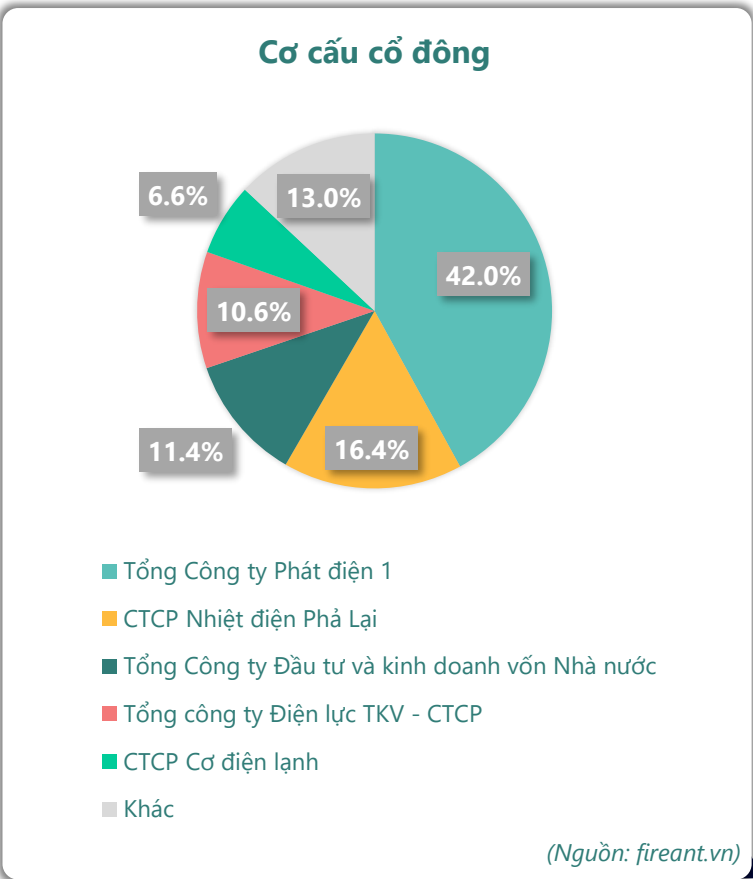
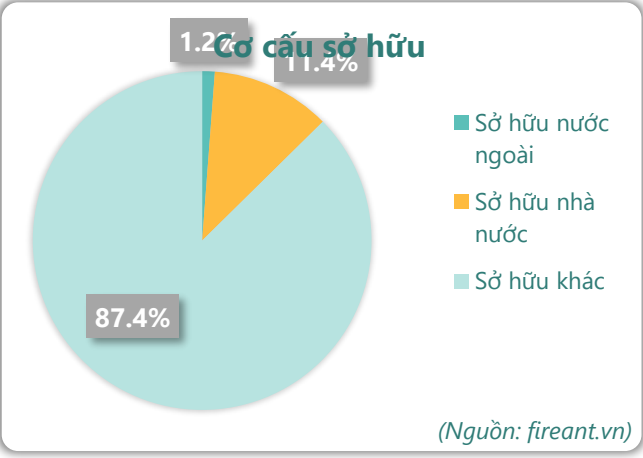
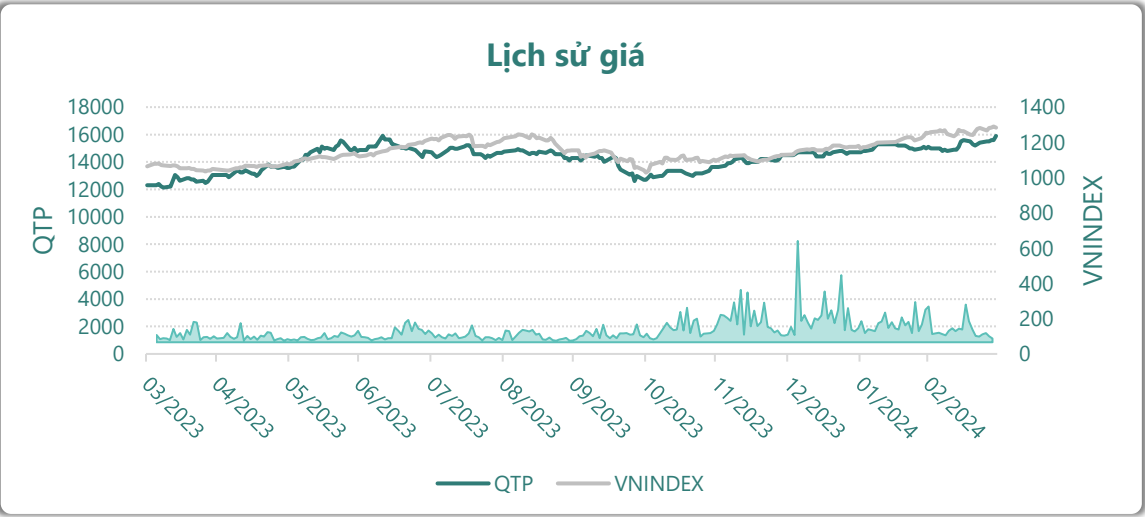
ROE (TTM) Q1/24
12.2%
YoY: +/- ▲ 1.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,134 - 15,914
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,155
Số lượng CPLH (CP)	450,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	298,356
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	0.74
EPS	1,549
P/E	10.3

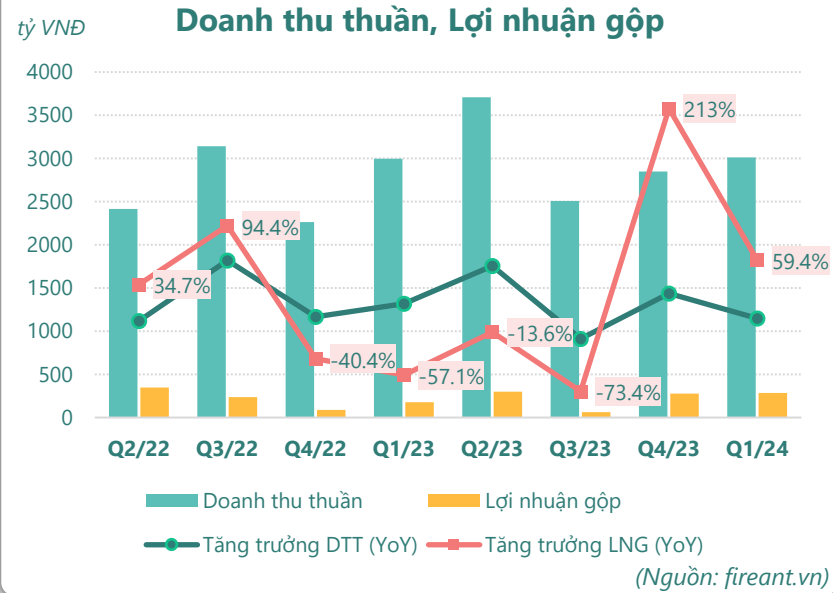
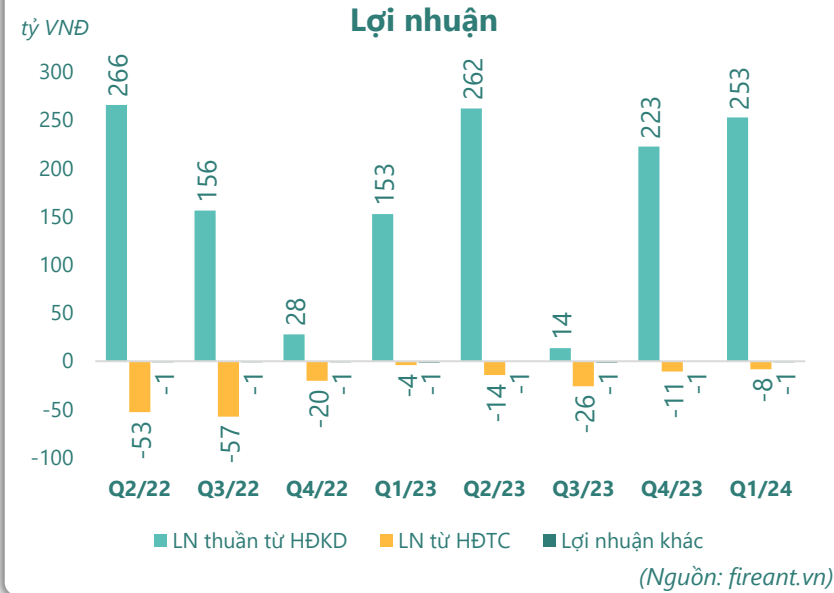
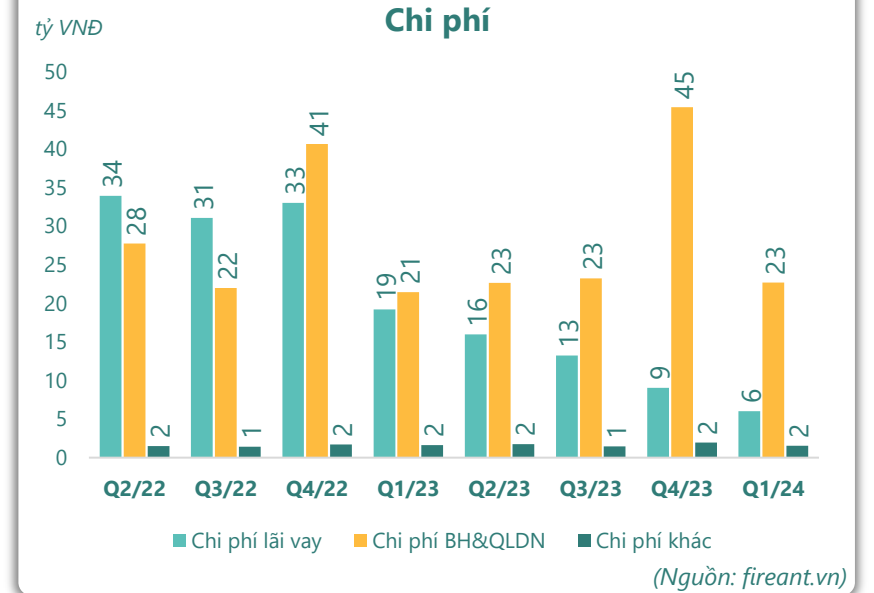
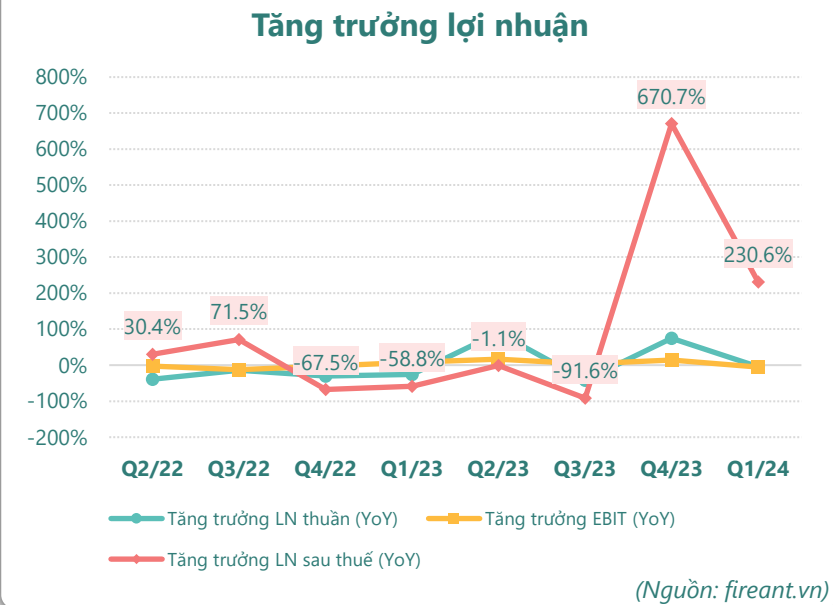
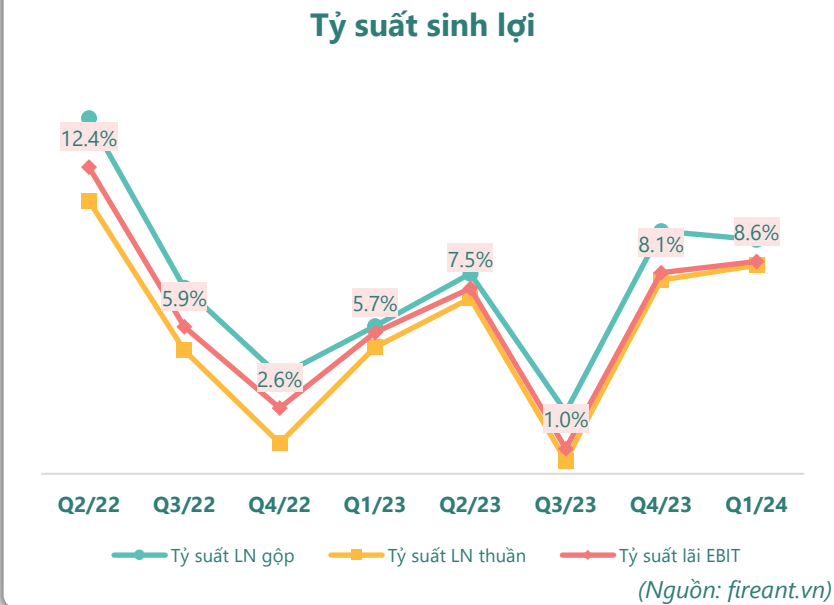
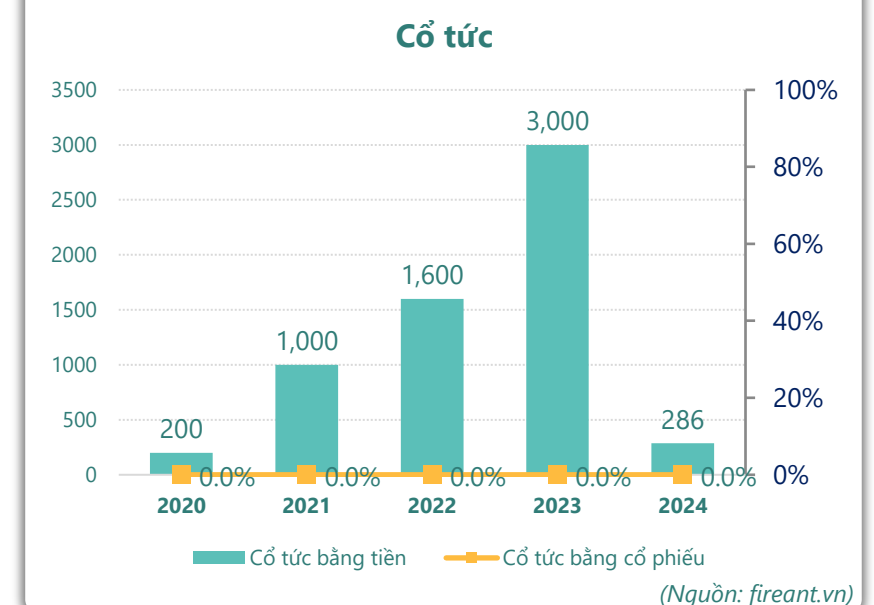
DT thuần 2023
12,058
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,641 15.8%

LN thuần 2023
649
tỷ VNĐ
YoY: ▼160 -19.8%

LN sau thuế 2023
612
tỷ VNĐ
YoY: ▼152 -19.9%



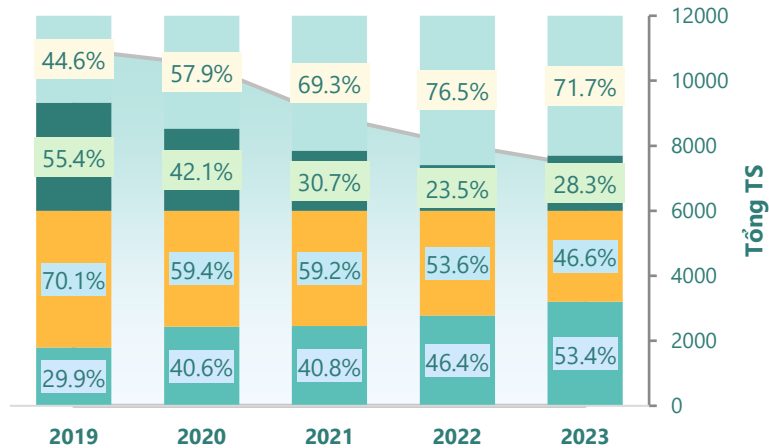
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

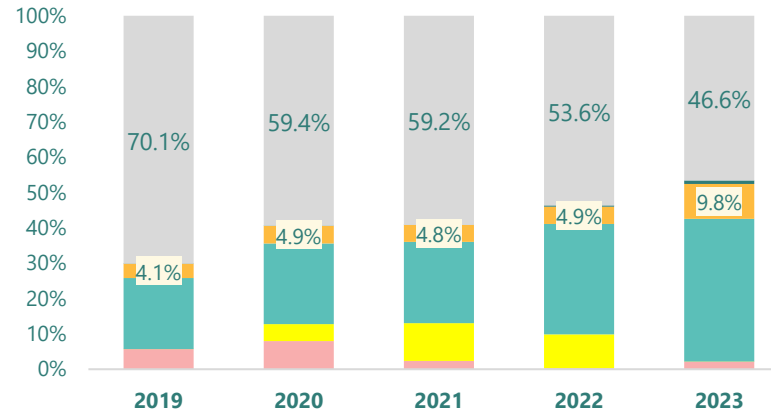
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

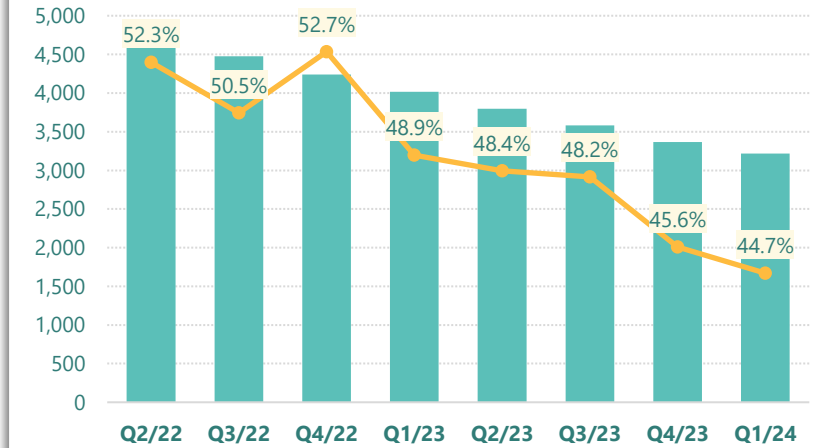


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

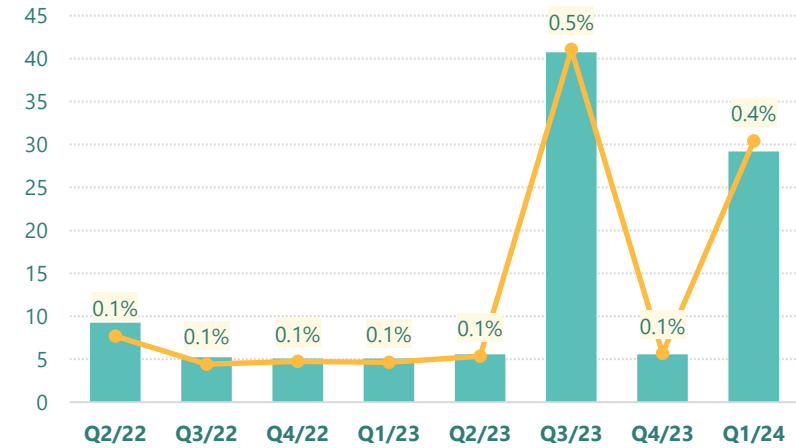


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

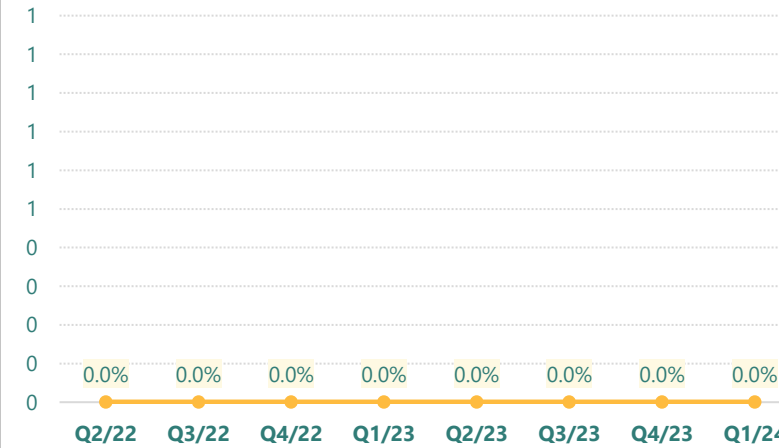


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

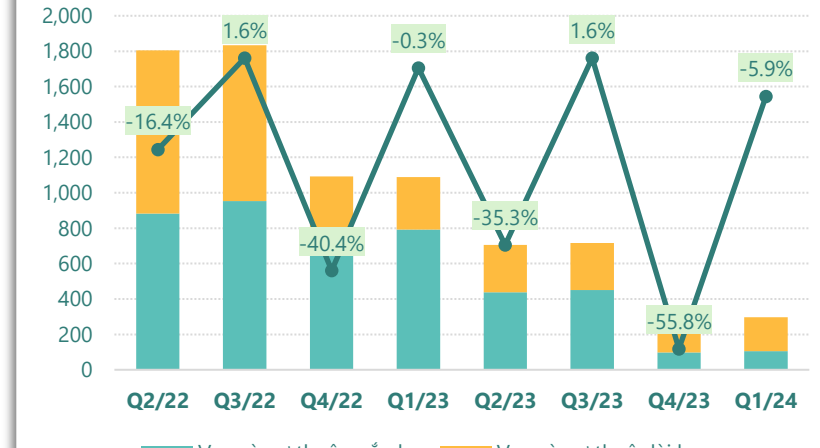


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



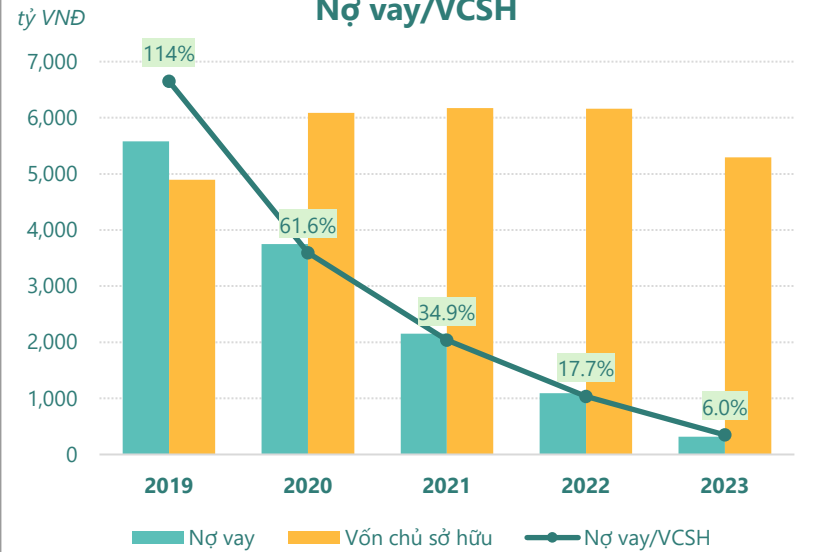
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

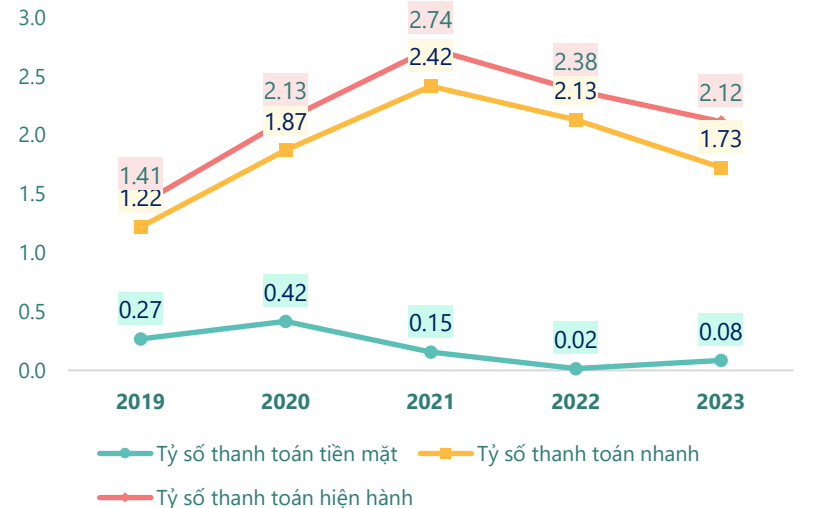
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

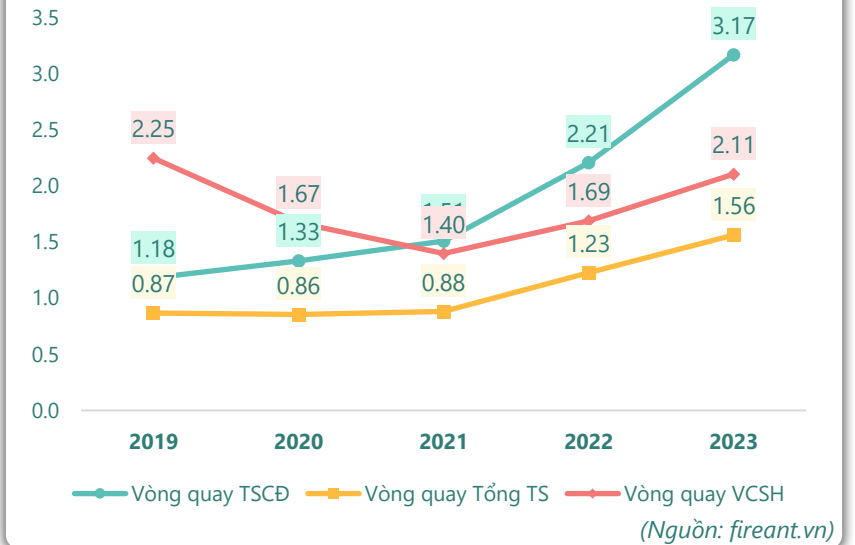
Nợ vay/VCSH



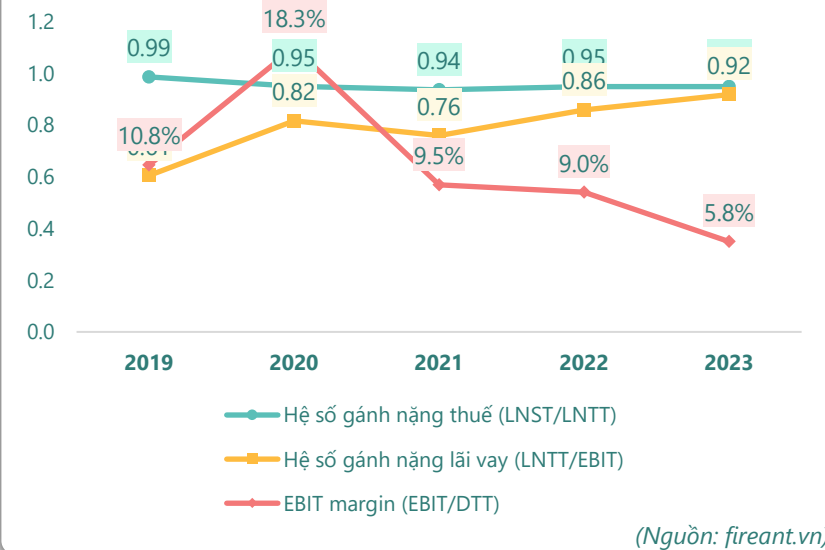
Chỉ số thanh khoản



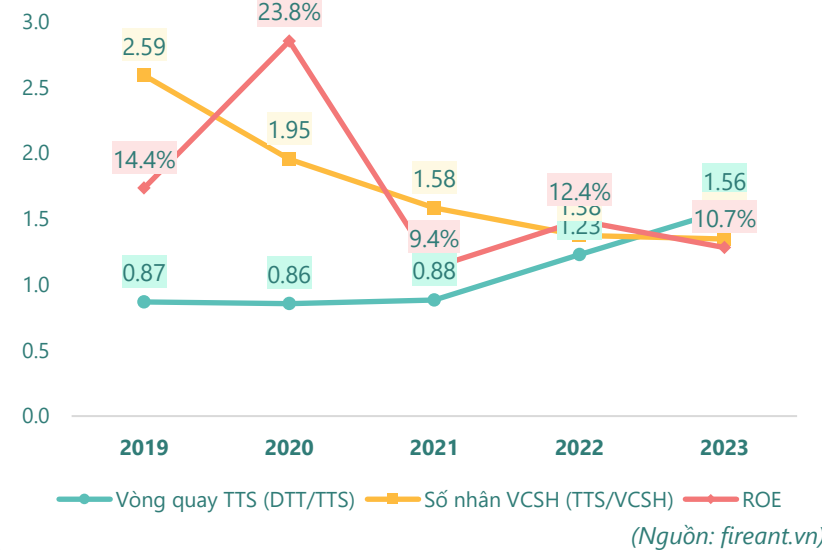
Vòng quay tài sản



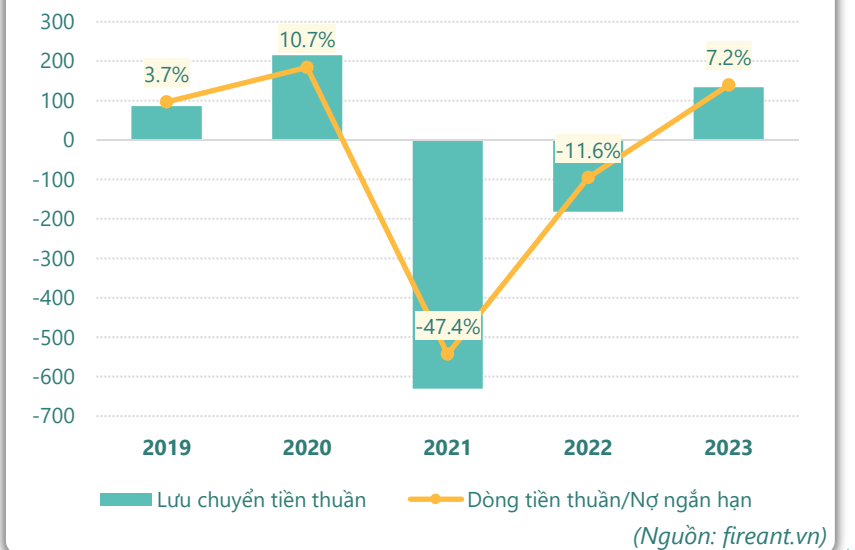
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	3,010	2,995	0.5%	12,058	10,417	15.8%
Giá vốn hàng bán	2,726	2,817	-3.2%	11,241	9,336	20.4%
Lợi nhuận gộp	284	178	59.5%	817	1,081	-24.4%
Doanh thu HĐTC	0.14	15.3	-99.1%	22.7	33.5	-32.4%
Chi phí TC	8.57	19.2	-55.4%	77.5	193	-59.8%
Chi phí lãi vay	6.03	19.2	-68.6%	57.5	133	-56.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	22.7	21.5	5.6%	114	113	0.8%
LN thuần từ HĐKD	253	153	65.3%	649	809	-19.8%
Lợi nhuận khác	-1.16	-1.22	4.9%	-4.14	-4.09	-1.2%
LN trước thuế	252	152	65.6%	644	805	-19.9%
Lợi nhuận sau thuế	227	144	57.3%	612	764	-19.9%
LNST của CĐ cty mẹ	227	144	57.3%	612	764	-19.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	847	-276	775	349	301	358
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-100	505	282	-0.64	1.29	-0.38
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-737	-225	-611	-562	-405	-485
Tiền đầu kỳ	14.5	23.9	27.7	473	260	158
Lưu chuyển tiền thuần	9.46	3.82	446	-213	-103	-127
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.9	27.7	473	260	158	30.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,202	7,380	-2.4%
Tài sản ngắn hạn	3,893	3,944	-1.3%
Tiền và tương đương tiền	30.7	158	-80.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.50	1.50	0.0%
Phải thu ngắn hạn	3,059	2,984	2.5%
Hàng tồn kho	740	724	2.2%
Tài sản ngắn hạn khác	61.6	77.4	-20.5%
Tài sản dài hạn	3,309	3,436	-3.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3,218	3,367	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	29.2	6.02	385%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	62.2	62.7	-0.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,812	2,087	-13.2%
Nợ ngắn hạn	1,614	1,865	-13.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	105	98.5	6.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,199	1,159	3.5%
Nợ dài hạn	198	223	-11.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	193	218	-11.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,390	5,292	1.8%
Vốn chủ sở hữu	5,390	5,292	1.8%
Vốn điều lệ	4,500	4,500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

